

Số: 166 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền dự giờ giảng học kỳ I năm học 2018-2019

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Điều lệ trường đại học được ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy định dự giờ giảng được ban hành kèm theo Quyết định số 3168/QĐ-HVN ngày 02 tháng 8 năm 2017 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy định quản lý nguồn thu và Quy chế chi tiêu nội bộ được ban hành kèm theo Quyết định số 489/QĐ-HVN ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền dự giờ giảng học kỳ I năm học 2018-2019 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

Tổng số tiền thanh toán: **24.791.000** đồng.

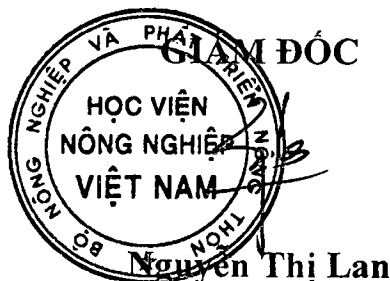
Bằng chữ: Hai mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi một ngàn đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).





BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN DỰ GIỜ GIẢNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2018-2019

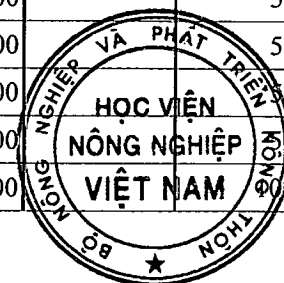
(Kèm theo Quyết định số 166 /QĐ-HVN ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ký nhận
1	CCN02	Vũ Đình	Chính	1	Cây công nghiệp	1	55,000	55,000		55,000	
2	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	1	51,000	51,000		51,000	
3	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	2	51,000	102,000		102,000	
4	CCN10	Ninh Thị	Phép	1	Cây công nghiệp	2	65,000	130,000		130,000	
5	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	2	51,000	102,000		102,000	
6	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	1	65,000	65,000		65,000	
7	CLT04	Nguyễn Thế	Hùng	1	Cây lương thực	1	65,000	65,000		65,000	
8	01345	Trần Thị Minh	Ngọc	1	Cây lương thực	1	51,000	51,000		51,000	
9	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	2	51,000	102,000		102,000	
10	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	2	65,000	130,000		130,000	
11	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	1	51,000	51,000		51,000	
12	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	1	65,000	65,000		65,000	
13	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	2	65,000	130,000		130,000	
14	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	1	51,000	51,000		51,000	
15	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	1	51,000	51,000		51,000	
16	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	2	51,000	102,000		102,000	
17	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	1	65,000	65,000		65,000	
18	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống	2	51,000	102,000		102,000	
19	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền giống	1	51,000	51,000		51,000	
20	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	1	51,000	51,000		51,000	
21	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	2	55,000	110,000		110,000	

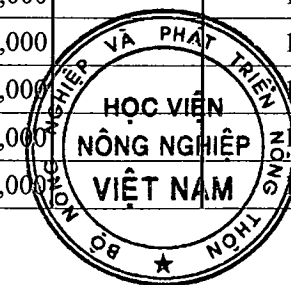
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ký nhận
22	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống	1	51,000	51,000		51,000	
23	DTC11	Nguyễn Văn	Cương	1	Di truyền giống	1	65,000	65,000		65,000	
24	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	1	65,000	65,000		65,000	
25	DTC14	Đoàn Thu	Thùy	1	Di truyền giống	2	51,000	102,000		102,000	
26	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	1	55,000	55,000		55,000	
27	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	3	65,000	195,000		195,000	
28	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	3	51,000	153,000		153,000	
29	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	3	51,000	153,000		153,000	
30	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	3	51,000	153,000		153,000	
31	RAQ14	Nguyễn Thị	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	2	51,000	102,000		102,000	
32	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	4	51,000	204,000		204,000	
33	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	5	51,000	255,000		255,000	
34	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	3	51,000	153,000		153,000	
35	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	3	51,000	153,000		153,000	
36	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	2	51,000	102,000		102,000	
37	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	2	51,000	102,000		102,000	
38	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	2	51,000	102,000		102,000	
39	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	2	51,000	102,000		102,000	
40	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	1	51,000	51,000		51,000	
41	CNK09	Nguyễn Văn	Thắng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	1	55,000	55,000		55,000	
42	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	1	55,000	55,000		55,000	
43	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	2	55,000	110,000		110,000	
44	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	1	51,000	51,000		51,000	
45	DTG02	Đình Văn	Chinh	2	Di truyền Giống gia súc	2	65,000	130,000		30,000	
46	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	1	65,000	65,000		65,000	
47	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	1	65,000	65,000		65,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ký nhận
48	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	2	51,000	102,000		102,000	
49	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	1	51,000	51,000		51,000	
50	SHD03	Nguyễn Thị Vân	Trang	2	Sinh học động vật	1	51,000	51,000		51,000	
51	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	1	51,000	51,000		51,000	
52	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	1	51,000	51,000		51,000	
53	DTA01	Bùi Văn	Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	1	55,000	55,000		55,000	
54	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	1	55,000	55,000		55,000	
55	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	1	65,000	65,000		65,000	
56	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	1	51,000	51,000		51,000	
57	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	1	65,000	65,000		65,000	
58	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	1	55,000	55,000		55,000	
59	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	2	51,000	102,000		102,000	
60	DIE09	Phạm Việt	Sơn	4	Cơ sở kỹ thuật điện	2	55,000	110,000		110,000	
61	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	1	51,000	51,000		51,000	
62	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	1	51,000	51,000		51,000	
63	KLS07	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí	1	51,000	51,000		51,000	
64	KLS09	Tổng Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	2	55,000	110,000		110,000	
65	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	2	51,000	102,000		102,000	
66	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	1	51,000	51,000		51,000	
67	MNN01	Lê Văn	Bích	4	Máy nông nghiệp	2	55,000	110,000		110,000	
68	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp	1	51,000	51,000		51,000	
69	MNN10	Lưu Văn	Chiến	4	Máy nông nghiệp	1	51,000	51,000		51,000	
70	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	1	51,000	51,000		51,000	
71	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	1	51,000	51,000		51,000	
72	TBI04	Ngô Thị	Hiên	4	TB bảo quản và CBNS	1	51,000	51,000		51,000	
73	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	2	51,000	102,000		102,000	



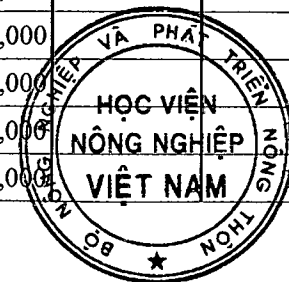
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ký nhận
74	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	2	55,000	110,000		110,000	
75	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	2	51,000	102,000		102,000	
76	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	1	55,000	55,000		55,000	
77	KT004	Lương Thị	Dân	5	Kinh tế	1	51,000	51,000		51,000	
78	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	2	51,000	102,000		102,000	
79	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	2	51,000	102,000		102,000	
80	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	1	51,000	51,000		51,000	
81	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	1	51,000	51,000		51,000	
82	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	1	51,000	51,000		51,000	
83	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	1	65,000	65,000		65,000	
84	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	1	51,000	51,000		51,000	
85	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	1	55,000	55,000		55,000	
86	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	3	51,000	153,000		153,000	
87	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Phát triển nông thôn	1	51,000	51,000		51,000	
88	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	1	51,000	51,000		51,000	
89	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	2	51,000	102,000		102,000	
90	PTN14	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	1	65,000	65,000		65,000	
91	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	2	55,000	110,000		110,000	
92	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	3	51,000	153,000		153,000	
93	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	3	51,000	153,000		153,000	
94	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	2	65,000	130,000		130,000	
95	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	3	65,000	195,000		195,000	
96	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	3	51,000	153,000		153,000	
97	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	2	51,000	102,000		102,000	
98	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	3	51,000	153,000		153,000	
99	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	2	51,000	102,000		102,000	



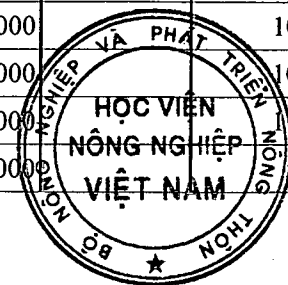
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ký nhận
100	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	1	55,000	55,000		55,000	
101	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	1	65,000	65,000		65,000	
102	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	1	55,000	55,000		55,000	
103	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	2	51,000	102,000		102,000	
104	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	1	51,000	51,000		51,000	
105	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	1	51,000	51,000		51,000	
106	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	2	51,000	102,000		102,000	
107	KDT04	Tô Thế	Nguyên	5	Kế hoạch và Đầu tư	1	51,000	51,000		51,000	
108	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	1	55,000	55,000		55,000	
109	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	1	51,000	51,000		51,000	
110	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	2	55,000	110,000		110,000	
111	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	1	65,000	65,000		65,000	
112	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	2	51,000	102,000		102,000	
113	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	1	51,000	51,000		51,000	
114	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	1	51,000	51,000		51,000	
115	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	1	51,000	51,000		51,000	
116	NLM09	Lê Thị	Ngân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	3	55,000	165,000		165,000	
117	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	2	51,000	102,000		102,000	
118	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	2	51,000	102,000		102,000	
119	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	3	51,000	153,000		153,000	
120	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	1	51,000	51,000		51,000	
121	DCM02	Tạ Quang	Giảng	6	Đường lối CM của ĐCSVN	2	51,000	102,000		102,000	
122	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Đường lối CM của ĐCSVN	2	51,000	102,000		102,000	
123	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	1	51,000	51,000		51,000	
124	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	2	51,000	102,000		102,000	
125	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Đường lối CM của ĐCSVN	2	51,000	102,000		102,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ký nhận
126	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Đường lối CM của ĐCSVN	1	51,000	51,000		51,000	
127	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	2	55,000	110,000		110,000	
128	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	1	51,000	51,000		51,000	
129	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	2	51,000	102,000		102,000	
130	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	1	55,000	55,000		55,000	
131	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	2	51,000	102,000		102,000	
132	PHL10	Tô Thái	Hà	6	Pháp luật	2	51,000	102,000		102,000	
133	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Phương pháp giáo dục	1	51,000	51,000		51,000	
134	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Phương pháp giáo dục	1	55,000	55,000		55,000	
135	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Phương pháp giáo dục	1	51,000	51,000		51,000	
136	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	3	55,000	165,000		165,000	
137	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	2	51,000	102,000		102,000	
138	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	1	51,000	51,000		51,000	
139	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	2	51,000	102,000		102,000	
140	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	5	51,000	255,000		255,000	
141	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	3	51,000	153,000		153,000	
142	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	1	51,000	51,000		51,000	
143	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	1	51,000	51,000		51,000	
144	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	2	51,000	102,000		102,000	
145	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	2	51,000	102,000		102,000	
146	NN004	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1	55,000	55,000		55,000	
147	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1	51,000	51,000		51,000	
148	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1	51,000	51,000		51,000	
149	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1	51,000	51,000		51,000	
150	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	3	51,000	153,000		153,000	
151	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	3	55,000	165,000		165,000	



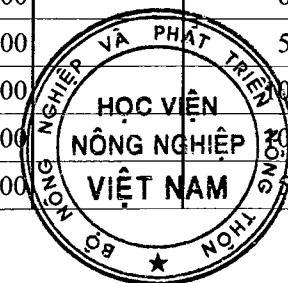
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ký nhận
152	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Tâm lý	1	55,000	55,000		55,000	
153	TLY08	Đặng Thị	Vân	7	Tâm lý	2	65,000	130,000		130,000	
154	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Tâm lý	2	51,000	102,000		102,000	
155	TLY10	Lý Thanh	Hiền	7	Tâm lý	1	51,000	51,000		51,000	
156	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	3	51,000	153,000		153,000	
157	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	2	51,000	102,000		102,000	
158	TOA05	Phạm Việt	Nga	10	Toán học	1	51,000	51,000		51,000	
159	TOA06	Phan Quang	Sáng	10	Toán học	3	51,000	153,000		153,000	
160	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	3	51,000	153,000		153,000	
161	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	3	51,000	153,000		153,000	
162	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	1	51,000	51,000		51,000	
163	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	1	51,000	51,000		51,000	
164	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	3	51,000	153,000		153,000	
165	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	1	51,000	51,000		51,000	
166	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Toán học	2	51,000	102,000		102,000	
167	TOA29	Nguyễn Thùy	Dung	10	Toán học	2	51,000	102,000		102,000	
168	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	3	51,000	153,000		153,000	
169	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	3	51,000	153,000		153,000	
170	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	3	51,000	153,000		153,000	
171	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	3	51,000	153,000		153,000	
172	VLY12	Đào Hải	Yến	10	Vật lý	2	51,000	102,000		102,000	
173	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	1	51,000	51,000		51,000	
174	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	2	51,000	102,000		102,000	
175	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	2	51,000	102,000		102,000	
176	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	2	55,000	110,000		110,000	
177	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	1	51,000	51,000		51,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ký nhận
178	TOT04	Trần Đức	Quỳnh	10	Toán - Tin ứng dụng	1	51,000	51,000		51,000	
179	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán - Tin ứng dụng	3	51,000	153,000		153,000	
180	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng	1	51,000	51,000		51,000	
181	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Toán - Tin ứng dụng	2	51,000	102,000		102,000	
182	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán - Tin ứng dụng	2	51,000	102,000		102,000	
183	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Toán - Tin ứng dụng	2	51,000	102,000		102,000	
184	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán - Tin ứng dụng	2	51,000	102,000		102,000	
185	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	1	51,000	51,000		51,000	
186	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	1	51,000	51,000		51,000	
187	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	1	51,000	51,000		51,000	
188	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	1	55,000	55,000		55,000	
189	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	1	51,000	51,000		51,000	
190	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	1	51,000	51,000		51,000	
191	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	2	51,000	102,000		102,000	
192	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	1	51,000	51,000		51,000	
193	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	1	51,000	51,000		51,000	
194	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	1	51,000	51,000		51,000	
195	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	1	51,000	51,000		51,000	
196	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	2	55,000	110,000		110,000	
197	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	1	51,000	51,000		51,000	
198	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	1	51,000	51,000		51,000	
199	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	1	51,000	51,000		51,000	
200	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuỳnh	11	Marketing	1	51,000	51,000		51,000	
201	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	3	51,000	153,000		153,000	
202	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	1	51,000	51,000		51,000	
203	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	1	65,000	65,000		65,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ký nhận
204	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	1	51,000	51,000		51,000	
205	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	5	51,000	255,000		255,000	
206	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	4	51,000	204,000		204,000	
207	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	1	51,000	51,000		51,000	
208	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	1	51,000	51,000		51,000	
209	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	2	51,000	102,000		102,000	
210	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	2	51,000	102,000		102,000	
211	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	2	51,000	102,000		102,000	
212	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	1	51,000	51,000		51,000	
213	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	2	51,000	102,000		102,000	
214	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	2	51,000	102,000		102,000	
215	SPT10	Nguyễn Thị Cẩm	Châu	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	2	51,000	102,000		102,000	
216	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	2	51,000	102,000		102,000	
217	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	3	65,000	195,000		195,000	
218	STV02	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12	Công nghệ sinh học thực vật	3	51,000	153,000		153,000	
219	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	2	55,000	110,000		110,000	
220	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	2	65,000	130,000		130,000	
221	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	2	51,000	102,000		102,000	
222	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	4	51,000	204,000		204,000	
223	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	6	51,000	306,000		306,000	
224	SDV05	Ngô Thành	Trung	12	Công nghệ sinh học động vật	4	51,000	204,000		204,000	
225	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	1	65,000	65,000		65,000	
226	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	1	51,000	51,000		51,000	
227	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	2	51,000	102,000		102,000	
228	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	2	51,000	102,000		102,000	
229	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	1	51,000	51,000		51,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ký nhận
230	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	3	65,000	195,000		195,000	
231	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	3	55,000	165,000		165,000	
232	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	3	51,000	153,000		153,000	
233	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	3	51,000	153,000		153,000	
234	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	13	Hóa học	1	51,000	51,000		51,000	
235	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13	Hóa học	1	65,000	65,000		65,000	
236	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	13	Hóa học	2	51,000	102,000		102,000	
237	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hóa học	2	51,000	102,000		102,000	
238	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	1	51,000	51,000		51,000	
239	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	2	51,000	102,000		102,000	
240	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	13	Vi sinh vật	1	65,000	65,000		65,000	
241	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	13	Vi sinh vật	1	51,000	51,000		51,000	
242	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	13	Vi sinh vật	1	55,000	55,000		55,000	
243	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	13	Vi sinh vật	1	51,000	51,000		51,000	
244	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	1	51,000	51,000		51,000	
245	VSV06	Vũ Thị Xuân	Hương	13	Vi sinh vật	1	51,000	51,000		51,000	
246	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	1	55,000	55,000		55,000	
247	STN08	Phạm Văn	Hội	13	Sinh thái nông nghiệp	1	51,000	51,000		51,000	
248	STN15	Nguyễn Đình	Thi	13	Sinh thái nông nghiệp	1	51,000	51,000		51,000	
249	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	6	55,000	330,000		330,000	
250	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	5	51,000	255,000		255,000	
251	CMT07	Phạm Châu	Thùy	13	Công nghệ môi trường	3	51,000	153,000		153,000	
252	CMT08	Đào Thị Thùy	Linh	13	Công nghệ môi trường	2	51,000	102,000		102,000	
253	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	4	51,000	204,000		204,000	
254	QMT02	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường	2	51,000	102,000		102,000	
255	QMT03	Võ Hữu	Công	13	Quản lý môi trường	2	51,000	102,000		102,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số buổi dự giờ (buổi)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ký nhận
256	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	1	51,000	51,000		51,000	
257	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	1	55,000	55,000		55,000	
258	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	1	51,000	51,000		51,000	
259	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	1	55,000	55,000		55,000	
260	GDT08	Nguyễn Xuân	Cử	33	Giáo dục thể chất	1	55,000	55,000		55,000	
261	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	3	51,000	153,000		153,000	
262	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	2	51,000	102,000		102,000	
263	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	2	51,000	102,000		102,000	
264	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	1	51,000	51,000		51,000	
265	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	2	51,000	102,000		102,000	
266	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	1	51,000	51,000		51,000	
267	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	1	51,000	51,000		51,000	
		Tổng cộng				469		24,791,000		24,791,000	

Tổng tiền
Bằng chữ:

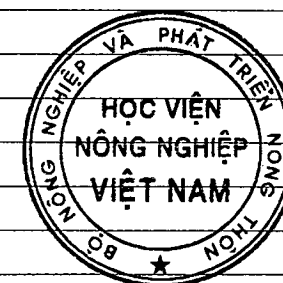
24,791,000 đồng
Hai mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi một ngàn đồng



BẢNG CHI TIẾT DỰ GIỜ GIẢNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2018-2019

(Kèm theo Quyết định số 166 /QĐ-HVN ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
1	1	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	Nguyễn Đức Tùng	NH03037	Côn trùng đại cương	
2	1	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	Nguyễn Đức Tùng	NH03037	Côn trùng đại cương	
3	1	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Nguyễn Đức Tùng	NH03037	Côn trùng đại cương	
4	1	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	Nguyễn Đức Tùng	NH03037	Côn trùng đại cương	
5	1	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	Nguyễn Văn Lộc	NH03034	Nguyên lý sản xuất cấu trúc ăn gia súc	
6	1	CLT04	Nguyễn Thế	Hùng	1	Cây lương thực	Nguyễn Văn Lộc	NH03034	Nguyên lý sản xuất cấu trúc ăn gia súc	
7	1	01345	Trần Thị Minh	Ngọc	1	Cây lương thực	Nguyễn Văn Lộc	NH03034	Nguyên lý sản xuất cấu trúc ăn gia súc	
8	1	DTC14	Đoàn Thu	Thùy	1	Di truyền giống	Vũ Thị Thu Hiền	NH03046	Nguyên lý và PP chọn giống CT	
9	1	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	Vũ Thị Thu Hiền	NH03046	Nguyên lý và PP chọn giống CT	
10	1	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống	Vũ Thị Thu Hiền	NH03046	Nguyên lý và PP chọn giống CT	
11	1	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	Trần Văn Quang	NH03047	SX giống và CN hạt giống cây trồng	
12	1	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	Trần Văn Quang	NH03047	SX giống và CN hạt giống cây trồng	
13	1	DTC14	Đoàn Thu	Thùy	1	Di truyền giống	Trần Văn Quang	NH03047	SX giống và CN hạt giống cây trồng	
14	1	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	Vũ Đình Hòa	NHE02003	Di truyền thực vật	
15	1	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống	Vũ Đình Hòa	NHE02003	Di truyền thực vật	
16	1	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền giống	Vũ Đình Hòa	NHE02003	Di truyền thực vật	
17	1	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Nguyễn Văn Phú	SHE03067	Sinh lý thực vật	
18	1	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Nguyễn Văn Phú	SHE03067	Sinh lý thực vật	
19	1	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	Nguyễn Văn Phú	SHE03067	Sinh lý thực vật	
20	1	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	Trần Anh Tuấn	NH03063	Sinh lý thực vật ứng dụng	
21	1	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Trần Anh Tuấn	NH03063	Sinh lý thực vật ứng dụng	
22	1	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	Trần Anh Tuấn	NH03063	Sinh lý thực vật ứng dụng	
23	1	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	Vũ Đình Chính	NH03074	Cây công nghiệp đại cương	
24	1	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	Vũ Đình Chính	NH03074	Cây công nghiệp đại cương	
25	1	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	Vũ Đình Chính	NH03074	Cây công nghiệp đại cương	



TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
26	1	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	Vũ Đình Chính	NH03074	Cây công nghiệp đại cương	
27	1	CCN10	Ninh Thị	Phép	1	Cây công nghiệp	Nguyễn Thị Thanh Hải	NH03074	Cây công nghiệp đại cương	
28	1	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	Nguyễn Thị Thanh Hải	NH03074	Cây công nghiệp đại cương	
29	1	CCN02	Vũ Đình	Chính	1	Cây công nghiệp	Nguyễn Thị Thanh Hải	NH03074	Cây công nghiệp đại cương	
30	1	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	Nguyễn Thị Thanh Hải	NH03074	Cây công nghiệp đại cương	
31	1	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nguyễn Thị Ái Nghĩa	RQ03040	Nông nghiệp hữu cơ	
32	1	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Đinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nguyễn Thị Ái Nghĩa	RQ03040	Nông nghiệp hữu cơ	
33	1	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	Nguyễn Thị Hòa	NHE02002	Hình thái giải phẫu thực vật	
34	1	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	Nguyễn Thị Hòa	NHE02002	Hình thái giải phẫu thực vật	
35	1	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	Nguyễn Thị Hòa	NHE02002	Hình thái giải phẫu thực vật	
36	1	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	Nguyễn Thị Hòa	NHE02002	Hình thái giải phẫu thực vật	
37	1	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Đoàn Văn Lư	NH03058	Cây ăn quả đại cương	
38	1	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Đoàn Văn Lư	NH03058	Cây ăn quả đại cương	
39	1	RAQ14	Nguyễn Thị	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Đoàn Văn Lư	NH03058	Cây ăn quả đại cương	
40	1	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Đoàn Văn Lư	NH03058	Cây ăn quả đại cương	
41	1	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Đoàn Văn Lư	NH03058	Cây ăn quả đại cương	
42	1	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Đoàn Văn Lư	NH03058	Cây ăn quả đại cương	
43	1	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Vũ Thanh Hải	NHE03006	Thực vật và xã hội	o
44	1	RAQ14	Nguyễn Thị	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Vũ Thanh Hải	NHE03006	Thực vật và xã hội	
45	1	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Vũ Thanh Hải	NHE03006	Thực vật và xã hội	
46	1	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Vũ Thanh Hải	NHE03006	Thực vật và xã hội	
47	1	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Vũ Thanh Hải	NHE03006	Thực vật và xã hội	
48	1	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Nguyễn Thị Phượng	NH03058	Cây ăn quả đại cương	
49	1	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Nguyễn Thị Phượng	NH03058	Cây ăn quả đại cương	
50	1	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Nguyễn Thị Phượng	NH03058	Cây ăn quả đại cương	
51	1	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Nguyễn Thị Phượng	NH03058	Cây ăn quả đại cương	
52	1	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	Phạm Hồng Thái	NH03021	Côn trùng đại cương 2	
53	1	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	Phạm Hồng Thái	NH03021	Côn trùng đại cương 2	
54	1	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	Phạm Hồng Thái	NH03021	Côn trùng đại cương 2	
55	1	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	Phạm Hồng Thái	NH03021	Côn trùng đại cương 2	



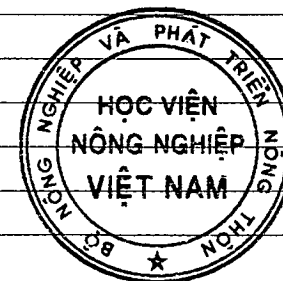
TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
56	1	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	Vũ Thị Thu Hiền	NH03052	Chọn giống cây thuốc	
57	1	DTC11	Nguyễn Văn	Cương	1	Di truyền giống	Vũ Thị Thu Hiền	NH03052	Chọn giống cây thuốc	
58	1	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống	Vũ Thị Thu Hiền	NH03052	Chọn giống cây thuốc	
59	1	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Nguyễn Thị Phương Dung	NH02003	Sinh lý thực vật	
60	1	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Nguyễn Thị Phương Dung	NH02003	Sinh lý thực vật	
61	1	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	Nguyễn Thị Phương Dung	NH02003	Sinh lý thực vật	
62	1	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Nguyễn Văn Phú	SHE03067	Sinh lý thực vật	
63	1	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Nguyễn Văn Phú	SHE03067	Sinh lý thực vật	
64	1	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	Nguyễn Văn Phú	SHE03067	Sinh lý thực vật	
65	1	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Dương Huyền Trang	NH03063	Sinh lý thực vật	
66	1	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Dương Huyền Trang	NH03063	Sinh lý thực vật	
67	1	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	Dương Huyền Trang	NH03063	Sinh lý thực vật	
68	1	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nguyễn Thị Ái Nghĩa	RQ03040	Nông nghiệp hữu cơ	
69	1	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Nguyễn Thị Ái Nghĩa	RQ03040	Nông nghiệp hữu cơ	
70	1	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	Nguyễn Thị Hòa	NHE02002	Hình thái giải phẫu thực vật	
71	1	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	Nguyễn Thị Hòa	NHE02002	Hình thái giải phẫu thực vật	
72	1	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	Nguyễn Thị Hòa	NHE02002	Hình thái giải phẫu thực vật	
73	1	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	Nguyễn Thị Hòa	NHE02002	Hình thái giải phẫu thực vật	
74	1	CNK09	Nguyễn Văn	Thắng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Hoàng Anh Tuấn	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	
75	1	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Hoàng Anh Tuấn	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	
76	1	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Hoàng Anh Tuấn	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	
77	1	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Nguyễn Hùng Sơn	PCN01702	Nhập môn chăn nuôi	
78	1	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Nguyễn Hùng Sơn	PCN01702	Nhập môn chăn nuôi	
79	1	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Nguyễn Hùng Sơn	PCN01702	Nhập môn chăn nuôi	
80	1	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Lê Việt Phương	CN02601	Dinh dưỡng động vật	
81	1	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Lê Việt Phương	CN02601	Dinh dưỡng động vật	
82	1	DTA01	Bùi Văn	Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Lê Việt Phương	CN02601	Dinh dưỡng động vật	
83	1	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	Trần Bích Phương	SH01001	Sinh học đại cương	
84	1	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	Trần Bích Phương	SH01001	Sinh học đại cương	
85	1	SHD03	Nguyễn Thị Vân	Trang	2	Sinh học động vật	Trần Bích Phương	SH01001	Sinh học đại cương	



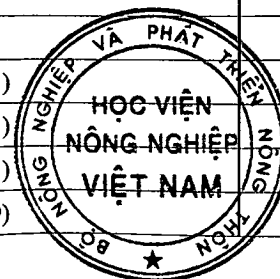
TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
86	1	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Nguyễn Bá Mùi	CN02305	Sinh lý động vật 2	
87	1	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Nguyễn Bá Mùi	CN02305	Sinh lý động vật 2	
88	1	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Nguyễn Bá Mùi	CN02305	Sinh lý động vật 2	
89	1	DTG07	Đỗ Đức	Lục	2	Di truyền Giống gia súc	Nguyễn Hoàng Thịnh	CN02501	Di truyền động vật	
90	1	DTG02	Đình Văn	Chinh	2	Di truyền Giống gia súc	Nguyễn Hoàng Thịnh	CN02501	Di truyền động vật	
91	1	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	Nguyễn Hoàng Thịnh	CN02501	Di truyền động vật	
92	1	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	Nguyễn Hoàng Thịnh	CN02501	Di truyền động vật	
93	1	DTG02	Đình Văn	Chinh	2	Di truyền Giống gia súc	Phan Xuân Hào	CN03102	Chọn lọc và nhân giống vật nuôi	
94	1	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	Phan Xuân Hào	CN03102	Chọn lọc và nhân giống vật nuôi	
95	1	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	Phan Xuân Hào	CN03102	Chọn lọc và nhân giống vật nuôi	
96	1	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	Hoàng Xuân Anh	CD03204	Cơ khí chăn nuôi	
97	1	TBI04	Ngô Thị	Hiên	4	TB bảo quản và CBNS	Hoàng Xuân Anh	CD03204	Cơ khí chăn nuôi	
98	1	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	Phạm Thị Lan Hương	CD03722	Tự động hóa trong hệ thống điện	
99	1	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	Phạm Thị Lan Hương	CD03722	Tự động hóa trong hệ thống điện	
100	1	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	Phạm Thị Lan Hương	CD03722	Tự động hóa trong hệ thống điện	
101	1	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	Nguyễn Quang Huy	CD03721	Sử dụng điện năng	
102	1	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	Nguyễn Quang Huy	CD03721	Sử dụng điện năng	
103	1	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	Nguyễn Quang Huy	CD03721	Sử dụng điện năng	
104	1	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Mai Thị Thanh Thủy	CD02603	Kỹ thuật đo lường	
105	1	DIE09	Phạm Việt	Son	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Mai Thị Thanh Thủy	CD02603	Kỹ thuật đo lường	
106	1	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Mai Thị Thanh Thủy	CD02603	Kỹ thuật đo lường	
107	1	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	CD02618	Kỹ thuật điện tử 1	
108	1	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	CD02618	Kỹ thuật điện tử 1	
109	1	DIE09	Phạm Việt	Son	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	CD02618	Kỹ thuật điện tử 1	
110	1	MNN01	Lê Văn	Bích	4	Máy nông nghiệp	Lưu Văn Chiến	CD03206	Máy canh tác 1	
111	1	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp	Lưu Văn Chiến	CD03206	Máy canh tác 1	
112	1	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	Lưu Văn Chiến	CD03206	Máy canh tác 1	
113	1	MNN01	Lê Văn	Bích	4	Máy nông nghiệp	Lương Thị Minh Châu	CD02201	Kỹ thuật thủy khí	
114	1	MNN10	Lưu Văn	Chiến	4	Máy nông nghiệp	Lương Thị Minh Châu	CD02201	Kỹ thuật thủy khí	
115	1	KLS09	Tổng Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	Nguyễn Ngọc Cường	CD03547	Máy cắt kim loại	



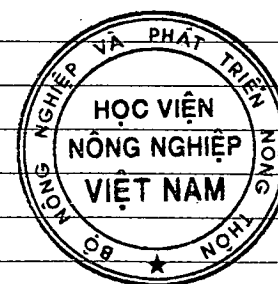
TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
116	1	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	Nguyễn Ngọc Cường	CD03547	Máy cắt kim loại	
117	1	KLS07	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí	Nguyễn Ngọc Cường	CD03547	Máy cắt kim loại	
118	1	KLS09	Tổng Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	Nguyễn Thị Thu Trang	CD03512	Máy điều khiển số và công nghệ CNC 1	
119	1	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	Nguyễn Thị Thu Trang	CD03512	Máy điều khiển số và công nghệ CNC 1	
120	1	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	Nguyễn Thị Thu Trang	CD03512	Máy điều khiển số và công nghệ CNC 1	
121	1	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	Trần Hương Giang	KT02012	Nguyên lý đầu tư	
122	1	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	Trần Hương Giang	KT02012	Nguyên lý đầu tư	
123	1	KDT04	Tô Thế	Nguyên	5	Kế hoạch và Đầu tư	Trần Hương Giang	KT02012	Nguyên lý đầu tư	
124	1	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Trần Hương Giang	KT02012	Nguyên lý đầu tư	
125	1	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	Tô Thế Nguyên	KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	
126	1	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	Tô Thế Nguyên	KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	
127	1	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	Tô Thế Nguyên	KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	
128	1	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	Tô Thế Nguyên	KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	
129	1	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	KTE03005	Thương mại quốc tế	
130	1	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	KTE03005	Thương mại quốc tế	
131	1	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	KTE03005	Thương mại quốc tế	
132	1	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	KTE03005	Thương mại quốc tế	
133	1	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Nguyễn Tất Thắng	KT01018	Lịch sử kinh tế	
134	1	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	Nguyễn Tất Thắng	KT01018	Lịch sử kinh tế	
135	1	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Nguyễn Tất Thắng	KT01018	Lịch sử kinh tế	
136	1	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	Nguyễn Tất Thắng	KT01018	Lịch sử kinh tế	
137	1	KT004	Lương Thị	Dân	5	Kinh tế	Nguyễn Tất Thắng	KT01018	Lịch sử kinh tế	
138	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Nguyễn Văn Song	KT03007	Kinh tế tài nguyên	
139	1	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Nguyễn Văn Song	KT03007	Kinh tế tài nguyên	
140	1	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Nguyễn Văn Song	KT03007	Kinh tế tài nguyên	
141	1	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Nguyễn Văn Song	KT03007	Kinh tế tài nguyên	
142	1	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Nguyễn Văn Song	KT03007	Kinh tế tài nguyên	
143	1	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Nguyễn Văn Song	KT03007	Kinh tế tài nguyên	
144	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Đỗ Thị Diệp	KT03008	Kinh tế môi trường	
145	1	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Đỗ Thị Diệp	KT03008	Kinh tế môi trường	



TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
146	1	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Đỗ Thị Diệp	KT03008	Kinh tế môi trường	
147	1	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Đỗ Thị Diệp	KT03008	Kinh tế môi trường	
148	1	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Đỗ Thị Diệp	KT03008	Kinh tế môi trường	
149	1	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Đỗ Thị Diệp	KT03008	Kinh tế môi trường	
150	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Hoàng Thị Hằng	KT03009	Kinh tế công cộng	
151	1	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Hoàng Thị Hằng	KT03009	Kinh tế công cộng	
152	1	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Hoàng Thị Hằng	KT03009	Kinh tế công cộng	
153	1	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Hoàng Thị Hằng	KT03009	Kinh tế công cộng	
154	1	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Hoàng Thị Hằng	KT03009	Kinh tế công cộng	
155	1	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Hoàng Thị Hằng	KT03009	Kinh tế công cộng	
156	1	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	Mai Thanh Cúc	KT07077	Chiến lược phát triển NN - NT	
157	1	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	Mai Thanh Cúc	KT07077	Chiến lược phát triển NN - NT	
158	1	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	Mai Thanh Cúc	KT07077	Chiến lược phát triển NN - NT	
159	1	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	Mai Thanh Cúc	KT07077	Chiến lược phát triển NN - NT	
160	1	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	Mai Thanh Cúc	KT07077	Chiến lược phát triển NN - NT	
161	1	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	Nguyễn Thị Minh Hiền	KT03028	Kinh tế phát triển	
162	1	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	Nguyễn Thị Minh Hiền	KT03028	Kinh tế phát triển	
163	1	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	Nguyễn Thị Minh Hiền	KT03028	Kinh tế phát triển	
164	1	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	Nguyễn Thị Minh Hiền	KT03028	Kinh tế phát triển	
165	1	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	Nguyễn Thị Minh Hiền	KT03028	Kinh tế phát triển	
166	1	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	Nguyễn Thị Minh Hiền	KT03028	Kinh tế phát triển	
167	1	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	Quyển Đình Hà (A)	KT01004	Kỹ năng đào tạo người lớn tuổi	
168	1	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Phát triển nông thôn	Quyển Đình Hà (A)	KT01004	Kỹ năng đào tạo người lớn tuổi	
169	1	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	Quyển Đình Hà (A)	KT01004	Kỹ năng đào tạo người lớn tuổi	
170	1	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	Quyển Đình Hà (A)	KT01004	Kỹ năng đào tạo người lớn tuổi	
171	1	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	Quyển Đình Hà (A)	KT01004	Kỹ năng đào tạo người lớn tuổi	
172	1	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	Nguyễn Thị Thu Huyền	KT02006	Nguyên Lý thống kê kinh tế (KTL01)	
173	1	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	Nguyễn Thị Thu Huyền	KT02006	Nguyên Lý thống kê kinh tế (KTL01)	
174	1	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	Nguyễn Thị Thu Huyền	KT02006	Nguyên Lý thống kê kinh tế (KTL01)	
175	1	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	Nguyễn Thị Huyền Trang	KT02006	Nguyên Lý thống kê kinh tế (KTL19)	



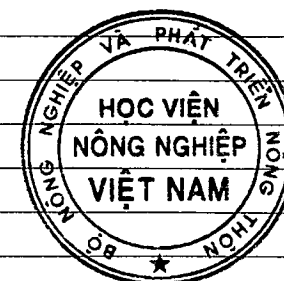
TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
176	1	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	Nguyễn Thị Huyền Trang	KT02006	Nguyên Lý thống kê kinh tế (KTL19)	
177	1	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	Nguyễn Thị Huyền Trang	KT02006	Nguyên Lý thống kê kinh tế (KTL19)	
178	1	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	Giang Hương	KT02006	Nguyên Lý thống kê kinh tế (KTL06)	
179	1	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	Giang Hương	KT02006	Nguyên Lý thống kê kinh tế (KTL06)	
180	1	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	Giang Hương	KT02006	Nguyên Lý thống kê kinh tế (KTL06)	
181	1	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Lê Thị Kim Thanh	ML01002	Nguyên lý MLN2	
182	1	NLM09	Lê Thị	Ngân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Lê Thị Kim Thanh	ML01002	Nguyên lý MLN2	
183	1	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Lê Thị Kim Thanh	ML01002	Nguyên lý MLN2	
184	1	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Lê Thị Kim Thanh	ML01002	Nguyên lý MLN2	
185	1	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Lê Thị Kim Thanh	ML01002	Nguyên lý MLN2	
186	1	NLM09	Lê Thị	Ngân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Nguyễn Thị Thanh Minh	ML01006	Lịch sử văn minh Thế giới	
187	1	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Nguyễn Thị Thanh Minh	ML01006	Lịch sử văn minh Thế giới	
188	1	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Nguyễn Thị Thanh Minh	ML01006	Lịch sử văn minh Thế giới	
189	1	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Nguyễn Thị Thanh Minh	ML01006	Lịch sử văn minh Thế giới	
190	1	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Nguyễn Thị Thanh Minh	ML01006	Lịch sử văn minh Thế giới	
191	1	NLM09	Lê Thị	Ngân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Nguyễn Thị Sơn	ML01002	Nguyên lý MLN2	
192	1	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Nguyễn Thị Sơn	ML01002	Nguyên lý MLN2	
193	1	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Nguyễn Thị Sơn	ML01002	Nguyên lý MLN2	
194	1	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Nguyễn Thị Sơn	ML01002	Nguyên lý MLN2	
195	1	DCM02	Tạ Quang	Giảng	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Lê Thị Dung	ML01004	ĐLCM của ĐCSVN	
196	1	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Lê Thị Dung	ML01004	ĐLCM của ĐCSVN	
197	1	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Lê Thị Dung	ML01004	ĐLCM của ĐCSVN	
198	1	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Lê Thị Dung	ML01004	ĐLCM của ĐCSVN	
199	1	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Lê Thị Dung	ML01004	ĐLCM của ĐCSVN	
200	1	DCM02	Tạ Quang	Giảng	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Vũ Thị Thu Hà	ML01004	ĐLCM của ĐCSVN	
201	1	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Vũ Thị Thu Hà	ML01004	ĐLCM của ĐCSVN	
202	1	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Vũ Thị Thu Hà	ML01004	ĐLCM của ĐCSVN	
203	1	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Vũ Thị Thu Hà	ML01004	ĐLCM của ĐCSVN	
204	1	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Vũ Thị Thu Hà	ML01004	ĐLCM của ĐCSVN	
205	1	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	Lê Thị Yến	ML01009	Pháp luật đại cương	



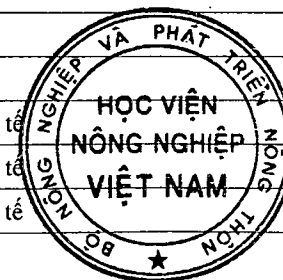
TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
206	1	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Lê Thị Yến	ML01009	Pháp luật đại cương	
207	1	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	Lê Thị Yến	ML01009	Pháp luật đại cương	
208	1	PHL10	Tô Thái	Hà	6	Pháp luật	Lê Thị Yến	ML01009	Pháp luật đại cương	
209	1	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	Lê Thị Yến	ML01009	Pháp luật đại cương	
210	1	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	Vũ Văn Tuấn	ML03027	Luật kinh tế	
211	1	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Vũ Văn Tuấn	ML03027	Luật kinh tế	
212	1	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	Vũ Văn Tuấn	ML03027	Luật kinh tế	
213	1	PHL10	Tô Thái	Hà	6	Pháp luật	Vũ Văn Tuấn	ML03027	Luật kinh tế	
214	1	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	Vũ Văn Tuấn	ML03027	Luật kinh tế	
215	1	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Bùi Trung Kiên	SN01010	Tiếng Anh 2	
216	1	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Bùi Trung Kiên	SN01010	Tiếng Anh 2	
217	1	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Bùi Trung Kiên	SN01010	Tiếng Anh 2	
218	1	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	Bùi Trung Kiên	SN01010	Tiếng Anh 2	
219	1	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Đỗ Quang Khang	SN01032	Tiếng Anh 1	
220	1	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Đỗ Quang Khang	SN01032	Tiếng Anh 1	
221	1	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Đỗ Quang Khang	SN01032	Tiếng Anh 1	
222	1	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	Đỗ Quang Khang	SN01032	Tiếng Anh 1	
223	1	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Vũ Khánh Linh	SN00033	Tiếng Anh 2	
224	1	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Vũ Khánh Linh	SN00033	Tiếng Anh 2	
225	1	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Vũ Khánh Linh	SN00033	Tiếng Anh 2	
226	1	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	Vũ Khánh Linh	SN00033	Tiếng Anh 2	
227	1	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Nguyễn Thị Thúy Lan	SN01010	Tiếng Anh 2	
228	1	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	Nguyễn Thị Thúy Lan	SN01010	Tiếng Anh 2	
229	1	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Nguyễn Thị Thúy Lan	SN01010	Tiếng Anh 2	
230	1	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Nguyễn Thị Thúy Lan	SN01010	Tiếng Anh 2	
231	1	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Nguyễn Thị Hoài	SNE01011	Tiếng Anh đọc viết 1	
232	1	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Nguyễn Thị Hoài	SNE01011	Tiếng Anh đọc viết 1	
233	1	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Nguyễn Thị Hoài	SNE01011	Tiếng Anh đọc viết 1	
234	1	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	Nguyễn Thị Hoài	SNE01011	Tiếng Anh đọc viết 1	
235	1	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Phương pháp giáo dục	Lê Thị Kim Thu	PSN01020	Làm việc theo nhóm	



TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
236	1	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Phương pháp giáo dục	Lê Thị Kim Thư	PSN01020	Làm việc theo nhóm	
237	1	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Phương pháp giáo dục	Lê Thị Kim Thư	PSN01020	Làm việc theo nhóm	
238	1	TLY08	Đặng Thị	Vân	7	Tâm lý	Trần Thị Hà Nghĩa	SN01016	Tâm lý học đại cương	
239	1	TLY10	Lý Thanh	Hiền	7	Tâm lý	Trần Thị Hà Nghĩa	SN01016	Tâm lý học đại cương	
240	1	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Tâm lý	Trần Thị Hà Nghĩa	SN01016	Tâm lý học đại cương	
241	1	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Tâm lý	Trần Thị Hà Nghĩa	SN01016	Tâm lý học đại cương	
242	1	TLY08	Đặng Thị	Vân	7	Tâm lý	Nguyễn Huyền Thương	SN01016	Tâm lý học đại cương	
243	1	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Tâm lý	Nguyễn Huyền Thương	SN01016	Tâm lý học đại cương	
244	1	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Trần Thu Trang	SNE01010	Tiếng Anh nghe nói 1	
245	1	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Trần Thu Trang	SNE01010	Tiếng Anh nghe nói 1	
246	1	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Trần Thu Trang	SNE01010	Tiếng Anh nghe nói 1	
247	1	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Trần Thu Trang	SNE01010	Tiếng Anh nghe nói 1	
248	1	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Bùi Thị Là	SN01039	Nói 1	
249	1	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Bùi Thị Là	SN01039	Nói 1	
250	1	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Bùi Thị Là	SN01039	Nói 1	
251	1	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Bùi Thị Là	SN01039	Nói 1	
252	1	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Hà Thị Lan	SN01039	Nói 1	
253	1	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Hà Thị Lan	SN01039	Nói 1	
254	1	NN004	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Hà Thị Lan	SN01039	Nói 1	
255	1	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Hà Thị Lan	SN01039	Nói 1	
256	1	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lê Thị Minh Thủy	TH03046	Ứng dụng tin học trong quản trị nguồn lực doanh nghiệp	
257	1	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Lê Thị Minh Thủy	TH03046	Ứng dụng tin học trong quản trị nguồn lực doanh nghiệp	
258	1	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	Lê Thị Minh Thủy	TH03046	Ứng dụng tin học trong quản trị nguồn lực doanh nghiệp	
259	1	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lê Thị Nhung	PTH03101	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	
260	1	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Lê Thị Nhung	PTH03101	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	
261	1	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	Lê Thị Nhung	PTH03101	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	
262	1	CNP11	Lê Thị Minh	Thủy	10	Công nghệ phần mềm	Lê Thị Nhung	PTH03101	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	
263	1	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	Nguyễn Thị Huyền	TH01007	Xác suất thống kê	
264	1	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Toán học	Nguyễn Thị Huyền	TH01007	Xác suất thống kê	
265	1	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Nguyễn Thị Huyền	TH01007	Xác suất thống kê	



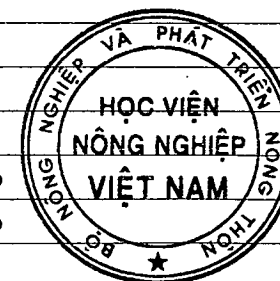
TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
266	1	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Nguyễn Thị Huyền	TH01007	Xác suất thống kê	
267	1	TOA29	Nguyễn Thùy	Dung	10	Toán học	Nguyễn Thị Huyền	TH01007	Xác suất thống kê	
268	1	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Nguyễn Thị Huyền	TH01007	Xác suất thống kê	
269	1	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Nguyễn Thị Huyền	TH01007	Xác suất thống kê	
270	1	TOA06	Phan Quang	Sáng	10	Toán học	Nguyễn Thị Huyền	TH01007	Xác suất thống kê	
271	1	TOA05	Phạm Việt	Nga	10	Toán học	Vũ Thị Thu Giang	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kinh tế 1	
272	1	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Vũ Thị Thu Giang	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kinh tế 1	
273	1	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Vũ Thị Thu Giang	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kinh tế 1	
274	1	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Vũ Thị Thu Giang	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kinh tế 1	
275	1	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Vũ Thị Thu Giang	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kinh tế 1	
276	1	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Vũ Thị Thu Giang	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kinh tế 1	
277	1	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	Vũ Thị Thu Giang	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kinh tế 1	
278	1	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Toán học	Vũ Thị Thu Giang	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kinh tế 1	
279	1	TOA06	Phan Quang	Sáng	10	Toán học	Vũ Thị Thu Giang	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kinh tế 1	
280	1	TOA06	Phan Quang	Sáng	10	Toán học	Nguyễn Hữu Hải	TH01011	Toán cao cấp	
281	1	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	Nguyễn Hữu Hải	TH01011	Toán cao cấp	
282	1	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Nguyễn Hữu Hải	TH01011	Toán cao cấp	
283	1	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Nguyễn Hữu Hải	TH01011	Toán cao cấp	
284	1	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	Nguyễn Hữu Hải	TH01011	Toán cao cấp	
285	1	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Nguyễn Hữu Hải	TH01011	Toán cao cấp	
286	1	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	Nguyễn Hữu Hải	TH01011	Toán cao cấp	
287	1	TOA29	Nguyễn Thùy	Dung	10	Toán học	Nguyễn Hữu Hải	TH01011	Toán cao cấp	
288	1	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Toán - Tin ứng dụng	Nguyễn Trọng Kương	TH03039	An toàn thông tin	
289	1	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán - Tin ứng dụng	Nguyễn Trọng Kương	TH03039	An toàn thông tin	
290	1	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Toán - Tin ứng dụng	Nguyễn Trọng Kương	TH03039	An toàn thông tin	
291	1	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán - Tin ứng dụng	Nguyễn Trọng Kương	TH03039	An toàn thông tin	
292	1	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán - Tin ứng dụng	Nguyễn Trọng Kương	TH03039	An toàn thông tin	
293	1	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Toán - Tin ứng dụng	Ngọc Minh Châu	TH03004	Các Phương pháp toán kinh tế	
294	1	TOT04	Trần Đức	Quỳnh	10	Toán - Tin ứng dụng	Ngọc Minh Châu	TH03004	Các Phương pháp toán kinh tế	
295	1	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán - Tin ứng dụng	Ngọc Minh Châu	TH03004	Các Phương pháp toán kinh tế	



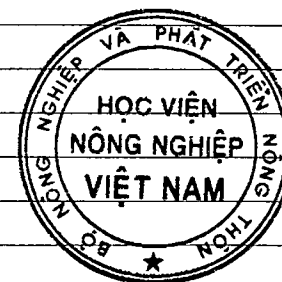
TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
296	1	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán - Tin ứng dụng	Ngọc Minh Châu	TH03004	Các Phương pháp toán kinh tế	
297	1	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Toán - Tin ứng dụng	Ngọc Minh Châu	TH03004	Các Phương pháp toán kinh tế	
298	1	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng	Nguyễn Thị Lan	TH01004	Giải tích 1	
299	1	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán - Tin ứng dụng	Nguyễn Thị Lan	TH01004	Giải tích 1	
300	1	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán - Tin ứng dụng	Nguyễn Thị Lan	TH01004	Giải tích 1	
301	1	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	Nguyễn Thị Thanh	TH01018	Vật lý	
302	1	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	Nguyễn Thị Thanh	TH01018	Vật lý	
303	1	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	Nguyễn Thị Thanh	TH01018	Vật lý	
304	1	VLY12	Đào Hải	Yến	10	Vật lý	Nguyễn Thị Thanh	TH01018	Vật lý	
305	1	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	Nguyễn Thị Thanh	TH01018	Vật lý	
306	1	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	Đào Hải Yến	TH01002	Vật lý đại cương A	
307	1	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	Đào Hải Yến	TH01002	Vật lý đại cương A	
308	1	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	Đào Hải Yến	TH01002	Vật lý đại cương A	
309	1	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	Đào Hải Yến	TH01002	Vật lý đại cương A	
310	1	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	Đào Hải Yến	TH01002	Vật lý đại cương A	
311	1	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	Nguyễn Thị Phương	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	
312	1	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	Nguyễn Thị Phương	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	
313	1	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	Nguyễn Thị Phương	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	
314	1	VLY12	Đào Hải	Yến	10	Vật lý	Nguyễn Thị Phương	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	
315	1	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	Nguyễn Thị Phương	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	
316	1	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	Nguyễn Văn Phương		Marketing căn bản 1	
317	1	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Nguyễn Văn Phương		Marketing căn bản 1	
318	1	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	Nguyễn Văn Phương		Marketing căn bản 1	
319	1	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	Nguyễn Thái Tùng		Thương mại điện tử	
320	1	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	Nguyễn Thái Tùng		Thương mại điện tử	
321	1	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Nguyễn Thái Tùng		Thương mại điện tử	
322	1	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	Nguyễn Thái Tùng		Thương mại điện tử	
323	1	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	Nguyễn Trọng Tuynh		Marketing căn bản 1	
324	1	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	Nguyễn Trọng Tuynh		Marketing căn bản 1	
325	1	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Nguyễn Trọng Tuynh		Marketing căn bản 1	



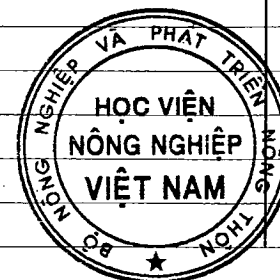
TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
326	1	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	Phí Thị Diễm Hồng		Nguyên lý kế toán(CTTT)	
327	1	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Phí Thị Diễm Hồng		Nguyên lý kế toán(CTTT)	
328	1	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	Phí Thị Diễm Hồng		Nguyên lý kế toán(CTTT)	
329	1	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	Trần Nguyễn Thị Yến		Nguyên lý kế toán	
330	1	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	Trần Nguyễn Thị Yến		Nguyên lý kế toán	
331	1	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	Trần Nguyễn Thị Yến		Nguyên lý kế toán	
332	1	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Lại Phương Thảo		Kiểm toán báo cáo tài chính	
333	1	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Lại Phương Thảo		Kiểm toán báo cáo tài chính	
334	1	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Lại Phương Thảo		Kiểm toán báo cáo tài chính	
335	1	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Lê Thanh Hà		Phân tích kinh doanh	
336	1	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Lê Thanh Hà		Phân tích kinh doanh	
337	1	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Lê Thanh Hà		Phân tích kinh doanh	
338	1	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Lê Thanh Hà		Phân tích kinh doanh	
339	1	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	Đào Thị Hoàng Anh		Thuế	
340	1	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Đào Thị Hoàng Anh		Thuế	
341	1	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	Đào Thị Hoàng Anh		Thuế	
342	1	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	Nguyễn Thị Hương		Tài chính doanh nghiệp(CTTT)	
343	1	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	Nguyễn Thị Hương		Tài chính doanh nghiệp(CTTT)	
344	1	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	Nguyễn Thị Hương		Tài chính doanh nghiệp(CTTT)	
345	1	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	Đào Hồng Vân		Quản trị bán hàng	
346	1	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	Đào Hồng Vân		Quản trị bán hàng	
347	1	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	Đào Hồng Vân		Quản trị bán hàng	
348	1	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	Đỗ Văn Viện		Tâm lý quản lý	
349	1	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	Đỗ Văn Viện		Tâm lý quản lý	
350	1	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	Đỗ Văn Viện		Tâm lý quản lý	
351	1	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	Bùi Thị Nga		Tâm lý quản lý	
352	1	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Bùi Thị Nga		Tâm lý quản lý	
353	1	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	Bùi Thị Nga		Tâm lý quản lý	
354	1	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	Trần Thị Thanh Huyền		Quản trị sản xuất và tác nghiệp	
355	1	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	Trần Thị Thanh Huyền		Quản trị sản xuất và tác nghiệp	



TT	Ký	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
356	1	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Trần Thị Thanh Huyền		Quản trị sản xuất và tác nghiệp	
357	1	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	Phạm Thị Hương Dịu		Quản trị rủi ro	
358	1	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	Phạm Thị Hương Dịu		Quản trị rủi ro	
359	1	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	Phạm Thị Hương Dịu		Quản trị rủi ro	
360	1	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	Nguyễn Xuân Cảnh	SH02008	Sinh thái vi sinh vật	
361	1	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	Nguyễn Xuân Cảnh	SH02008	Sinh thái vi sinh vật	
362	1	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	Nguyễn Xuân Cảnh	SH02008	Sinh thái vi sinh vật	
363	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	Nguyễn Thanh Huyền	SH03013	Thực hành công nghệ vi sinh	
364	1	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	Nguyễn Thanh Huyền	SH03013	Thực hành công nghệ vi sinh	
365	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	Trần Thị Hồng Hạnh	SH03011	Thực hành công nghệ protein – enzyme	
366	1	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	Trần Thị Hồng Hạnh	SH03011	Thực hành công nghệ protein – enzyme	
367	1	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Nguyễn Quốc Trung	SH01004	Di truyền học đại cương	
368	1	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Nguyễn Quốc Trung	SH01004	Di truyền học đại cương	
369	1	SPT10	Nguyễn Thị Cẩm	Châu	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Nguyễn Quốc Trung	SH01004	Di truyền học đại cương	
370	1	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Nguyễn Thị Cẩm Châu	SH03004	Sinh học phân tử 2	
371	1	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Nguyễn Thị Cẩm Châu	SH03004	Sinh học phân tử 2	
372	1	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Nguyễn Thị Cẩm Châu	SH03004	Sinh học phân tử 2	
373	1	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Trịnh Thị Thu Thủy	SH03005	Tin sinh học ứng dụng	
374	1	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Trịnh Thị Thu Thủy	SH03005	Tin sinh học ứng dụng	
375	1	SPT10	Nguyễn Thị Cẩm	Châu	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Trịnh Thị Thu Thủy	SH03005	Tin sinh học ứng dụng	
376	1	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	Đồng Huy Giới	SH01001	Sinh học đại cương	
377	1	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	Đồng Huy Giới	SH01001	Sinh học đại cương	
378	1	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	Đồng Huy Giới	SH01001	Sinh học đại cương	
379	1	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	SH01001	Sinh học đại cương	
380	1	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	SH01001	Sinh học đại cương	
381	1	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	SH01001	Sinh học đại cương	
382	1	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Bùi Thị Thu Hương	SH01001	Sinh học đại cương	
383	1	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	Bùi Thị Thu Hương	SH01001	Sinh học đại cương	
384	1	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	Bùi Thị Thu Hương	SH01001	Sinh học đại cương	
385	1	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	Phí Thị Cẩm Miền	SH01001	Sinh học đại cương	



TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
386	1	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	Phí Thị Cẩm Miện	SH01001	Sinh học đại cương	
387	1	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	Phí Thị Cẩm Miện	SH01001	Sinh học đại cương	
388	1	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	Trần Thị Bình Nguyên	SH02002	Sinh học người và động vật	
389	1	SDV05	Ngô Thành	Trung	12	Công nghệ sinh học động vật	Trần Thị Bình Nguyên	SH02002	Sinh học người và động vật	
390	1	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	Ngô Thành Trung	SHE02002	Sinh học người và động vật	
391	1	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	Ngô Thành Trung	SHE02002	Sinh học người và động vật	
392	1	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	Ngô Thành Trung	SH03052	CNSH trong chọn tạo giống động vật	
393	1	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	Ngô Thành Trung	SH03052	CNSH trong chọn tạo giống động vật	
394	1	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	Ngô Thành Trung	SHE03064	Sinh học phát triển động vật	
395	1	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	Ngô Thành Trung	SHE03064	Sinh học phát triển động vật	
396	1	SDV05	Ngô Thành	Trung	12	Công nghệ sinh học động vật	Nguyễn Hữu Đức	SHE03050	Công nghệ tế bào gốc	
397	1	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	Nguyễn Hữu Đức	SHE03050	Công nghệ tế bào gốc	
398	1	SDV05	Ngô Thành	Trung	12	Công nghệ sinh học động vật	Nguyễn Hữu Đức	SH03064	Sinh học phát triển động vật	
399	1	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	Nguyễn Hữu Đức	SH03064	Sinh học phát triển động vật	
400	1	SDV05	Ngô Thành	Trung	12	Công nghệ sinh học động vật	Nguyễn Hữu Đức	SHE01003	Nhập môn sinh học 2	
401	1	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	Nguyễn Hữu Đức	SHE01003	Nhập môn sinh học 2	
402	1	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nguyễn Thị Lâm Hải	SH03065	Sinh học phát triển thực vật	
403	1	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nguyễn Thị Lâm Hải	SH03065	Sinh học phát triển thực vật	
404	1	STV02	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nguyễn Thị Lâm Hải	SH03065	Sinh học phát triển thực vật	
405	1	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	Đinh Trường Sơn	SHE03054	An toàn sinh học	
406	1	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	Đinh Trường Sơn	SHE03054	An toàn sinh học	
407	1	STV02	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12	Công nghệ sinh học thực vật	Đinh Trường Sơn	SHE03054	An toàn sinh học	
408	1	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nguyễn Thị Lâm Hải	SH03062	Sở hữu trí tuệ trong CNSH	
409	1	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nguyễn Thị Lâm Hải	SH03062	Sở hữu trí tuệ trong CNSH	
410	1	STV02	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12	Công nghệ sinh học thực vật	Nguyễn Thị Lâm Hải	SH03062	Sở hữu trí tuệ trong CNSH	
411	1	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	Phạm Châu Thùy	MT03002	Thực tập công nghệ môi trường	
412	1	CMT08	Đào Thị Thùy	Linh	13	Công nghệ môi trường	Phạm Châu Thùy	MT03002	Thực tập công nghệ môi trường	
413	1	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	Phạm Châu Thùy	MT03002	Thực tập công nghệ môi trường	
414	1	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	Phạm Châu Thùy	MT03002	Thực tập công nghệ môi trường	
415	1	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	Đào Thị Thùy Linh	MT03002	Thực tập công nghệ môi trường	



TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
416	1	CMT07	Phạm Châu	Thùy	13	Công nghệ môi trường	Đào Thị Thùy Linh	MT03002	Thực tập công nghệ môi trường	
417	1	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	Đào Thị Thùy Linh	MT03002	Thực tập công nghệ môi trường	
418	1	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	Đào Thị Thùy Linh	MT03002	Thực tập công nghệ môi trường	
419	1	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	Hồ Thị Thúy Hằng	MT03002	Thực tập công nghệ môi trường	
420	1	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	Hồ Thị Thúy Hằng	MT03002	Thực tập công nghệ môi trường	
421	1	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	Hồ Thị Thúy Hằng	MT03006	Thực hành Kỹ thuật xử lý chất thải	
422	1	CMT07	Phạm Châu	Thùy	13	Công nghệ môi trường	Hồ Thị Thúy Hằng	MT03006	Thực hành Kỹ thuật xử lý chất thải	
423	1	CMT08	Đào Thị Thùy	Linh	13	Công nghệ môi trường	Hồ Thị Thúy Hằng	MT03006	Thực hành Kỹ thuật xử lý chất thải	
424	1	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	Hồ Thị Thúy Hằng	MT03006	Thực hành Kỹ thuật xử lý chất thải	
425	1	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	Lý Thị Thu Hà	MT03006	Thực hành Kỹ thuật xử lý chất thải	
426	1	CMT07	Phạm Châu	Thùy	13	Công nghệ môi trường	Lý Thị Thu Hà	MT03006	Thực hành Kỹ thuật xử lý chất thải	
427	1	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	Lý Thị Thu Hà	MT03006	Thực hành Kỹ thuật xử lý chất thải	
428	1	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	Phạm Châu Thùy	MT03006	Thực hành Kỹ thuật xử lý chất thải	
429	1	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	Phạm Châu Thùy	MT03006	Thực hành Kỹ thuật xử lý chất thải	
430	1	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	Phạm Châu Thùy	MT03006	Thực hành Kỹ thuật xử lý chất thải	
431	1	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	13	Hóa học	Trần Thanh Hải	MT01001	Hóa học đại cương	
432	1	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	Trần Thanh Hải	MT01001	Hóa học đại cương	
433	1	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hóa học	Trần Thanh Hải	MT01001	Hóa học đại cương	
434	1	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	13	Hóa học	Ngô Thị Thương	MT01001	Hóa học đại cương	
435	1	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	Ngô Thị Thương	MT01001	Hóa học đại cương	
436	1	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hóa học	Ngô Thị Thương	MT01001	Hóa học đại cương	
437	1	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13	Hóa học	Lê Thị Mai Linh	MT01002	Hóa hữu cơ	
438	1	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	13	Hóa học	Lê Thị Mai Linh	MT01002	Hóa hữu cơ	
439	1	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	Lê Thị Mai Linh	MT01002	Hóa hữu cơ	
440	1	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	Nguyễn Thị Bích Hà	MT03010	Sản xuất sạch hơn	
441	1	QMT03	Vô Hữu	Công	13	Quản lý môi trường	Nguyễn Thị Bích Hà	MT03010	Sản xuất sạch hơn	
442	1	QMT02	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường	Nguyễn Thị Bích Hà	MT03010	Sản xuất sạch hơn	
443	1	QMT03	Vô Hữu	Công	13	Quản lý môi trường	Nguyễn Thị Bích Hà	MT02002	Quản lý chất thải nguy hại	
444	1	QMT02	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường	Nguyễn Thị Bích Hà	MT02002	Quản lý chất thải nguy hại	
445	1	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	Nguyễn Thị Bích Hà	MT02002	Quản lý chất thải nguy hại	



TT	Kỳ	Người dự giờ			Mã	Đơn vị	Người được dự giờ, học phần			Ghi chú
		Mã GV	Họ đệm	Tên			Họ và tên	Mã HP	Tên học phần	
446	1	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	Nông Hữu Dương	MT03050	Nông lâm kết hợp	
447	1	STN15	Nguyễn Đình	Thị	13	Sinh thái nông nghiệp	Nông Hữu Dương	MT03050	Nông lâm kết hợp	
448	1	STN08	Phạm Văn	Hội	13	Sinh thái nông nghiệp	Nông Hữu Dương	MT03050	Nông lâm kết hợp	
449	1	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	13	Vi sinh vật	Nguyễn Thị Khánh Huyền	MT02049	Thực hành Vi sinh vật chuyên ngành	
450	1	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	13	Vi sinh vật	Nguyễn Thị Khánh Huyền	MT02049	Thực hành Vi sinh vật chuyên ngành	
451	1	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	13	Vi sinh vật	Nguyễn Thị Khánh Huyền	MT02049	Thực hành Vi sinh vật chuyên ngành	
452	1	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	Nguyễn Thị Khánh Huyền	MT02049	Thực hành Vi sinh vật chuyên ngành	
453	1	VSV09	Nguyễn Tú	Diệp	13	Vi sinh vật	Nguyễn Thị Khánh Huyền	MT02049	Thực hành Vi sinh vật chuyên ngành	
454	1	VSV06	Vũ Thị Xuân	Hương	13	Vi sinh vật	Nguyễn Thị Khánh Huyền	MT02049	Thực hành Vi sinh vật chuyên ngành	
455	1	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	Cao Trường Giang	GT01016	GDTCDC	
456	1	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Cao Trường Giang	GT01016	GDTCDC	
457	1	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	Cao Trường Giang	GT01016	GDTCDC	
458	1	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Anh Tuấn	GT01022	Cầu lông	
459	1	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Anh Tuấn	GT01022	Cầu lông	
460	1	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Anh Tuấn	GT01022	Cầu lông	
461	1	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Phan Thị Điều	GT01018	Aerobic	
462	1	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Phan Thị Điều	GT01018	Aerobic	
463	1	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Phan Thị Điều	GT01018	Aerobic	
464	1	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	Lê Trọng Động	GT01021	Bóng Rổ	
465	1	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Lê Trọng Động	GT01021	Bóng Rổ	
466	1	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	Lê Trọng Động	GT01021	Bóng Rổ	
467	1	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Đăng Thiện	GT01007	Bóngchuyền	
468	1	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Đăng Thiện	GT01007	Bóngchuyền	
469	1	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	Nguyễn Đăng Thiện	GT01007	Bóngchuyền	

